

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU
CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu:

1. Tên nhiệm vụ: Tổng hợp, hoàn thiện kết quả Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

2. Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Tổng hợp, hoàn thiện kết quả Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024: - CẤP XÃ: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 66 xã, phường mới (thuộc tỉnh Phú Thọ cũ); Hoàn thiện, in ấn bản đồ của 82 xã, phường mới (thuộc tỉnh Hoà Bình và tỉnh Vĩnh Phúc cũ); - CẤP TỈNH: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Kiểm kê chuyên đề;

3. Chủ đầu tư: Chi cục Quản lý đất đai, đo đạc, bản đồ và Viễn thám tỉnh Phú Thọ;

4. Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

5. Nguồn vốn: Nguồn chi sự nghiệp kinh tế đã được bố trí trong dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2025 (theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

II. Phạm vi công việc:

1. Phạm vi và khối lượng thực hiện

1.1. Cấp xã: Tổng hợp, hoàn thiện kết quả số liệu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã: 148 đơn vị hành chính cấp xã;

1.2. Cấp tỉnh: Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Phú Thọ;

1.3. Kiểm kê chuyên đề:

- Thực hiện Tổng hợp số liệu Kiểm kê đất đai tình hình quản lý, sử dụng đất các Công ty nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Thực hiện Kiểm kê đất đai khu vực đất đai bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

* *Thống kê khối lượng:*

STT	Đơn vị hành chính	Địa bàn (cũ)	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ bản đồ
I			936.152,365	
1	Xã Tam Sơn	Vĩnh Phúc	3.308,500	1/10.000
2	Xã Sông Lô	Vĩnh Phúc	3.343,770	1/10.000
3	Xã Hải Lựu	Vĩnh Phúc	3.883,260	1/10.000
4	Xã Yên Lãng	Vĩnh Phúc	3.817,490	1/10.000
5	Xã Lập Thạch	Vĩnh Phúc	3.910,800	1/10.000

6	Xã Tiên Lữ	Vĩnh Phúc	3.184,670	1/10.000
7	Xã Thái Hòa	Vĩnh Phúc	2.901,520	1/5.000
8	Xã Liên Hòa	Vĩnh Phúc	1.869,140	1/5.000
9	Xã Hợp Lý	Vĩnh Phúc	3.411,070	1/10.000
10	Xã Sơn Đông	Vĩnh Phúc	2.673,130	1/5.000
11	Xã Tam Đảo	Vĩnh Phúc	7.918,488	1/10.000
12	Xã Đại Đình	Vĩnh Phúc	4.398,606	1/10.000
13	Xã Đạo Trù	Vĩnh Phúc	8.372,129	1/10.000
14	Xã Tam Dương	Vĩnh Phúc	4.441,680	1/10.000
15	Xã Hội Thịnh	Vĩnh Phúc	2.504,860	1/5.000
16	Xã Hoàng An	Vĩnh Phúc	2.081,160	1/5.000
17	Xã Tam Dương Bắc	Vĩnh Phúc	4.578,080	1/10.000
18	Xã Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	2.625,230	1/5.000
19	Xã Thổ Tang	Vĩnh Phúc	2.116,910	1/5.000
20	Xã Vĩnh Hưng	Vĩnh Phúc	1.863,080	1/5.000
21	Xã Vĩnh An	Vĩnh Phúc	2.145,760	1/5.000
22	Xã Vĩnh Phú	Vĩnh Phúc	3.457,960	1/10.000
23	Xã Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	2.191,800	1/5.000
24	Xã Yên Lạc	Vĩnh Phúc	2.178,870	1/5.000
25	Xã Tề Lỗ	Vĩnh Phúc	1.825,550	1/5.000
26	Xã Liên Châu	Vĩnh Phúc	2.599,830	1/5.000
27	Xã Tam Hồng	Vĩnh Phúc	2.259,350	1/5.000
28	Xã Nguyệt Đức	Vĩnh Phúc	1.901,580	1/5.000
29	Xã Bình Nguyên	Vĩnh Phúc	3.048,500	1/10.000
30	Xã Xuân Lãng	Vĩnh Phúc	2.990,720	1/5.000
31	Xã Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	2.955,510	1/5.000
32	Xã Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	5.853,110	1/10.000
33	Phường Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	2.541,230	1/5.000
34	Phường Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	2.497,970	1/5.000
35	Phường Phúc Yên	Vĩnh Phúc	2.343,620	1/5.000
36	Phường Xuân Hòa	Vĩnh Phúc	9.604,990	1/10.000
37	Xã Hy Cương	Phú Thọ	2.394,99	1/5.000
38	Xã Lâm Thao	Phú Thọ	1.545,53	1/5.000
39	Xã Xuân Lãng	Phú Thọ	2.403,26	1/5.000
40	Xã Phùng Nguyên	Phú Thọ	3.056,29	1/10.000
41	Xã Bản Nguyên	Phú Thọ	2.830,34	1/5.000
42	Xã Phù Ninh	Phú Thọ	3.927,59	1/10.000
43	Xã Dân Chủ	Phú Thọ	2.984,56	1/5.000
44	Xã Phú Mỹ	Phú Thọ	2.736,43	1/5.000

45	Xã Trạm Thán	Phú Thọ	3.260,09	1/10.000
46	Xã Bình Phú	Phú Thọ	2.828,29	1/5.000
47	Xã Thanh Ba	Phú Thọ	3.859,30	1/10.000
48	Xã Quảng Yên	Phú Thọ	3.957,43	1/10.000
49	Xã Hoàng Cương	Phú Thọ	3.951,07	1/10.000
50	Xã Đông Thành	Phú Thọ	3.224,94	1/10.000
51	Xã Chí Tiên	Phú Thọ	2.375,00	1/5.000
52	Xã Liên Minh	Phú Thọ	2.097,61	1/5.000
53	Xã Đoan Hùng	Phú Thọ	4.479,94	1/10.000
54	Xã Tây Cốc	Phú Thọ	5.907,80	1/10.000
55	Xã Chân Mộng	Phú Thọ	8.985,14	1/10.000
56	Xã Chí Đàm	Phú Thọ	4.935,88	1/10.000
57	Xã Bằng Luân	Phú Thọ	5.976,45	1/10.000
58	Xã Hạ Hòa	Phú Thọ	4.122,38	1/10.000
59	Xã Đan Thượng	Phú Thọ	8.413,88	1/10.000
60	Xã Yên Kỳ	Phú Thọ	5.357,95	1/10.000
61	Xã Vĩnh Chân	Phú Thọ	2.711,03	1/5.000
62	Xã Văn Lang	Phú Thọ	5.406,07	1/10.000
63	Xã Hiền Lương	Phú Thọ	8.139,20	1/10.000
64	Xã Cẩm Khê	Phú Thọ	5.044,52	1/10.000
65	Xã Phú Khê	Phú Thọ	3.711,45	1/10.000
66	Xã Hùng Việt	Phú Thọ	3.276,79	1/10.000
67	Xã Đồng Lương	Phú Thọ	3.632,63	1/10.000
68	Xã Tiên Lương	Phú Thọ	5.455,02	1/10.000
69	Xã Vân Bán	Phú Thọ	2.272,07	1/5.000
70	Xã Tam Nông	Phú Thọ	2.824,75	1/5.000
71	Xã Thọ Văn	Phú Thọ	4.353,71	1/10.000
72	Xã Vạn Xuân	Phú Thọ	5.243,35	1/10.000
73	Xã Hiền Quan	Phú Thọ	3.137,93	1/10.000
74	Xã Thanh Thủy	Phú Thọ	3.108,22	1/10.000
75	Xã Đào Xá	Phú Thọ	4.552,61	1/10.000
76	Xã Tu Vũ	Phú Thọ	4.907,23	1/10.000
77	Xã Thanh Sơn	Phú Thọ	8.454,76	1/10.000
78	Xã Võ Miếu	Phú Thọ	9.635,12	1/10.000
79	Xã Văn Miếu	Phú Thọ	8.911,19	1/10.000
80	Xã Cự Đồng	Phú Thọ	4.577,19	1/10.000
81	Xã Hương Cản	Phú Thọ	8.130,35	1/10.000
82	Xã Yên Sơn	Phú Thọ	7.553,31	1/10.000
83	Xã Khả Cửu	Phú Thọ	14.848,49	1/25.000
84	Xã Tân Sơn	Phú Thọ	11.821,64	1/10.000

85	Xã Minh Đài	Phú Thọ	8.473,27	1/10.000
86	Xã Lai Đồng	Phú Thọ	10.844,69	1/10.000
87	Xã Xuân Đài	Phú Thọ	20.959,18	1/25.000
88	Xã Long Cốc	Phú Thọ	6.708,77	1/10.000
89	Xã Thu Cúc	Phú Thọ	10.050,71	1/10.000
90	Xã Yên Lập	Phú Thọ	6.903,88	1/10.000
91	Xã Thượng Long	Phú Thọ	6.036,08	1/10.000
92	Xã Sơn Lương	Phú Thọ	9.692,13	1/10.000
93	Xã Xuân Viên	Phú Thọ	4.618,85	1/10.000
94	Xã Minh Hòa	Phú Thọ	6.844,37	1/10.000
95	Xã Trung Sơn	Phú Thọ	9.729,34	1/10.000
96	Phường Việt Trì	Phú Thọ	2.582,63	1/5.000
97	Phường Nông Trang	Phú Thọ	1.588,28	1/5.000
98	Phường Thanh Miếu	Phú Thọ	1.956,32	1/5.000
99	Phường Vân Phú	Phú Thọ	2.626,84	1/5.000
100	Phường Phú Thọ	Phú Thọ	2.306,93	1/5.000
101	Phường Phong Châu	Phú Thọ	2.974,20	1/5.000
102	Phường Âu Cơ	Phú Thọ	1.251,58	1/5.000
103	Xã Cao Phong	Hoà Bình	7.776,49	1/10.000
104	Xã Mường Thàng	Hoà Bình	9.157,90	1/10.000
105	Xã Thung Nai	Hoà Bình	8.633,98	1/10.000
106	Xã Đà Bắc	Hoà Bình	13.679,86	1/25.000
107	Xã Cao Sơn	Hoà Bình	12.492,80	1/25.000
108	Xã Đức Nhân	Hoà Bình	10.759,80	1/10.000
109	Xã Quy Đức	Hoà Bình	14.697,45	1/25.000
110	Xã Tân Pheo	Hoà Bình	13.937,86	1/25.000
111	Xã Tiên Phong	Hoà Bình	11.630,80	1/10.000
112	Xã Kim Bôi	Hoà Bình	6.456,76	1/10.000
113	Xã Mường Động	Hoà Bình	14.468,64	1/25.000
114	Xã Dũng Tiến	Hoà Bình	10.110,01	1/10.000
115	Xã Hợp Kim	Hoà Bình	8.628,53	1/10.000
116	Xã Nậm Sơn	Hoà Bình	15.465,44	1/25.000
117	Xã Lạc Sơn	Hoà Bình	5.810,27	1/10.000
118	Xã Mường Vang	Hoà Bình	6.979,40	1/10.000
119	Xã Đại Đồng	Hoà Bình	8.136,53	1/10.000
120	Xã Ngọc Sơn	Hoà Bình	11.463,33	1/10.000
121	Xã Nhân Nghĩa	Hoà Bình	8.136,66	1/10.000
122	Xã Quyết Thắng	Hoà Bình	5.966,44	1/10.000
123	Xã Thượng Cốc	Hoà Bình	5.837,53	1/10.000

124	Xã Yên Phú	Hoà Bình	6.369,79	1/10.000
125	Xã Lạc Thủy	Hoà Bình	9.069,40	1/10.000
126	Xã An Bình	Hoà Bình	12.740,91	1/25.000
127	Xã An Nghĩa	Hoà Bình	9.573,46	1/10.000
128	Xã Lương Sơn	Hoà Bình	13.124,13	1/25.000
129	Xã Cao Dương	Hoà Bình	11.337,53	1/10.000
130	Xã Liên Sơn	Hoà Bình	12.021,18	1/25.000
131	Xã Mai Châu	Hoà Bình	14.774,09	1/25.000
132	Xã Bao La	Hoà Bình	10.426,53	1/10.000
133	Xã Mai Hạ	Hoà Bình	7.186,44	1/10.000
134	Xã Pà Cò	Hoà Bình	11.576,45	1/10.000
135	Xã Tân Mai	Hoà Bình	13.071,27	1/25.000
136	Xã Tân Lạc	Hoà Bình	13.989,70	1/25.000
137	Xã Mường Bi	Hoà Bình	9.478,65	1/10.000
138	Xã Mường Hoa	Hoà Bình	10.454,12	1/10.000
139	Xã Toàn Thắng	Hoà Bình	7.111,40	1/10.000
140	Xã Vân Sơn	Hoà Bình	12.053,32	1/25.000
141	Xã Yên Thủy	Hoà Bình	7.618,87	1/10.000
142	Xã Lạc Lương	Hoà Bình	13.041,00	1/25.000
143	Xã Yên Trị	Hoà Bình	8.197,00	1/10.000
144	Xã Thịnh Minh	Hoà Bình	8.921,46	1/10.000
145	Phường Hòa Bình	Hoà Bình	3.931,83	1/10.000
146	Phường Kỳ Sơn	Hoà Bình	11.569,75	1/10.000
147	Phường Tân Hòa	Hoà Bình	5.697,80	1/10.000
148	Phường Thống Nhất	Hoà Bình	5.521,08	1/10.000

1.2. Nội dung thực hiện:

Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai và Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

II.2. Kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu: (Phân tích cụ thể theo quy định)

II.3. Sản phẩm:

Sản phẩm kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã và cấp tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính (số liệu, tài liệu, bản đồ) được hoàn thiện theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên

và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã hoàn thành (file ký và scan) và file số để giao nộp trên phần mềm TKKK2024 tại địa chỉ <https://tk.gdla.gov.vn>.

1. Sản phẩm cấp xã giao nộp lên cấp tỉnh

- Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 04/TKKK, Biểu 05/TKKK (file số);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (file số); - Bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 (file số).

2. Sản phẩm cấp tỉnh giao nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sản phẩm kiểm kê đất đai năm 2024 giao nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường bao gồm: (1) Bản đồ thể hiện đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp, (2) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 (file giấy và số); (3) Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 03/TKKK, Biểu 04/TKKK, Biểu 05/TKKK và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (file giấy và số); (4) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (file bản scan PDF có dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và file số bản đồ hiện trạng sử dụng đất định dạng *.dgn).

II.4. Thời gian dự kiến chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV: Ngay sau khi hợp đồng được ký. Nhân sự bố trí như nhà thầu kê khai trong E-HSDT, trường hợp thay thế phải có sự chấp thuận của chủ đầu tư và đảm bảo theo nguyên tắc nhân sự được thay thế có năng lực, kinh nghiệm chuyên môn bằng hoặc cao hơn nhân sự đề xuất trong E-HSDT.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

1. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 60 ngày.

2. Tiến độ báo cáo:

2.1. Báo cáo định kỳ:

- Báo cáo tiến độ chi tiết của Nhà thầu đã được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Báo cáo tuần: Hàng tuần nhà thầu đều phải báo cáo khối lượng, tiến độ và chất lượng cho chủ đầu tư trước thứ 6 hàng tuần;
- Báo cáo tháng: Trước ngày 28 hàng tháng;
- Sau mỗi Hạng mục hoàn thành nhà thầu đều phải Báo cáo kết quả bằng văn bản cho chủ đầu tư.

2.2. Báo cáo đột xuất:

Nhà thầu phải Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc các vấn đề phát sinh.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Nhà thầu phải có kinh nghiệm đảm bảo mức yêu cầu tối thiểu theo Mục 2 Chương III.

Nhân sự dự kiến thực hiện gói thầu phải đảm bảo mức yêu cầu tối thiểu theo Mục 2 Chương III.

V. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Cung cấp các tài liệu, hồ sơ, văn bản cần thiết theo đề nghị của Nhà thầu để thực hiện gói thầu;
- Tổ chức nghiệm thu sản phẩm của nhà thầu khi hoàn thiện sản phẩm;
- Bố trí cán bộ chuyên môn phù hợp để phối hợp cùng nhà thầu giải quyết các vướng mắc phát sinh về kỹ thuật trong quá trình thực hiện;
- Xử lý kịp thời những đề xuất của người trực tiếp thực hiện gói thầu;
- Phối hợp với nhà thầu thực hiện các công việc khác liên quan đến gói thầu.